

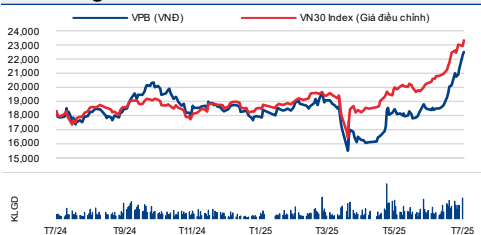
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ23,000

Tiềm năng tăng/giảm: 2.2%

Giá cổ phiếu (đồng) (22/7/2025)	22,500
Mã Bloomberg	VPB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	15,527-22,500
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	22,050
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	178,513
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	6,828
Sig CP lưu hành (tr.đv)	7,934
Sig CP NN được sở hữu (tr.đv)	2,380
Sig CP NN được mua (tr.đv)	434
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	24.5%
Tỷ lệ freefloat	58.3%
Cổ đông lớn	lững, người liên quan (19.6%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá

Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-24A	12-25F	12-26F
Tổng tài sản (ntđ)	924	1,156	1,389
Dư nợ cho vay (ntđ)	694	867	1,075
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	62.2	71.3	85.3
Lợi nhuận thuần (ntđ)	15.8	19.5	23.8
BVPS (đồng)	17,886	20,026	22,586
EPS (đồng)	1,988	2,459	2,999
DPS (đồng)	1,000	500	500
T.trưởng cho vay KH (%)	22.3	24.9	24.0
T.trưởng thu nhập HĐ (%)	25.1	14.6	19.6
Tăng trưởng EPS (%)	38.7	23.7	22.0
Tăng trưởng DPS (%)	0	(50.0)	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	50.3	20.3	16.7
ROAE (%)	11.4	13.0	14.1
ROAA (%)	1.81	1.88	1.87
Tỷ lệ NIM (%)	5.92	5.59	5.50
Tỷ lệ CIR (%)	23.0	24.5	23.9
Hệ số CAR (%)	15.2	14.4	13.7
Tỷ lệ nợ xấu (%)	4.19	3.83	3.66
LLR/nợ xấu (%)	56.2	48.2	47.4
Hệ số LDR (%)	143	137	137
P/B (lần)	1.26	1.12	1.00
P/E (lần)	11.3	9.15	7.50
Lợi suất cổ tức (%)	4.44	2.22	2.22

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VPB hiện có quy mô tổng tài sản lớn thứ ba trong nhóm các NH tư nhân. Với chiến lược xây dựng một NH đa năng, VPB cung cấp toàn diện các giải pháp và dịch vụ tài chính bao gồm NH thương mại, chứng khoán, cho vay tiêu dùng, và bảo hiểm.

Chuyên viên phân tích**Phạm Liên Hà, CFA**

Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính

ha.plien@hsc.com.vn

+84 24 3933 4693 Ext. 4852

Nguyễn Bảo Ngọc

Chuyên Viên, Ngành Dịch Vụ Tài Chính

ngoc.nguyenbao@hsc.com.vn

+84 24 3933 4693 Ext. 4869

KQKD Q2 mạnh mẽ với lợi nhuận thuần tăng 37%

- KQKD Q2/2025 của VPB mạnh mẽ với lợi nhuận thuần tăng 37% (4,86 nghìn tỷ đồng) nhờ cả Ngân hàng mẹ và các công ty con. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, lợi nhuận thuần của VPB đạt 8.757 tỷ đồng (tăng 22,9%), hoàn thành 45% dự báo cả năm 2025 của chúng tôi và xu hướng đúng như kỳ vọng của chúng tôi.
- Tăng trưởng tín dụng tăng tốc, tăng 12,5% so với quý trước và tăng 18,3% kể từ đầu năm. Tỷ lệ NIM đạt 5,35%, giảm 46 điểm cơ bản so với quý trước do VPB ưu tiên tăng trưởng quy mô. Chất lượng tài sản cải thiện đáng kể, trong đó cả tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ nợ nhóm 2 đều có xu hướng giảm.
- HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu sau khi giá cổ phiếu tăng mạnh gần đây.

Sự kiện: Công bố KQKD Q2/2025

VPB ghi nhận KQKD ấn tượng trong Q2/2025 với LNTT hợp nhất đạt 6.214 tỷ đồng (tăng 38,6% so với cùng kỳ). Xét theo từng đơn vị, lợi nhuận của Ngân hàng mẹ nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi, trong khi các công ty con là FE Credit và VPBankS vượt kỳ vọng, giúp lợi nhuận cao hơn 5% so với ước tính ban đầu của chúng tôi. Cơ cấu đóng góp lợi nhuận như sau:

- Ngân hàng mẹ (VPB): 5.781 tỷ đồng (tăng 61% so với cùng kỳ)
- FE Credit: 188 tỷ đồng (tăng 29,4% so với cùng kỳ)
- VPBankS: 549 tỷ đồng (tăng 72,7% so với cùng kỳ)
- OPES: 75 tỷ đồng (giảm 9% so với cùng kỳ)

Nhìn chung, kết quả tích cực này đến từ tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ và cải thiện rõ rệt về chất lượng tài sản.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 23/7.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Lợi nhuận và các chỉ số quan trọng, VPB

(Tỷ đồng)	Hợp nhất			Ngân hàng mẹ		
	Q2/24	Q2/25	% so với cùng kỳ	Q2/24	Q2/25	% so với cùng kỳ
Thu nhập lãi thuần	12,408	13,452	8%	9,029	9,943	10%
Thu nhập ngoài lãi	3,720	2,885	-22%	2,673	1,809	-32%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	1,881	1,370	-27%	1,228	797	-35%
Lãi thuần HĐKD ngoại hối	194	93	-52%	181	98	-46%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	445	365	-18%	353	40	-89%
Thu nhập khác	1,200	1,056	-12%	912	874	-4%
Tổng thu nhập HĐ	16,128	16,337	1%	11,702	11,752	0%
Chi phí HĐ	(3,331)	(4,206)	26%	(2,650)	(2,860)	8%
Lợi nhuận HĐ trước trích lập dự phòng	12,797	12,130	-5%	9,052	8,892	-2%
Chi phí dự phòng	(8,313)	(5,916)	-29%	(5,479)	(3,347)	-39%
LNTT	4,483	6,215	39%	3,573	5,545	55%
Lợi nhuận thuần	3,558	4,862	37%	2,886	4,436	54%
Tăng trưởng tín dụng so với đầu năm (%)	6.1%	18.3%		11.0%	19.8%	
Tỷ lệ NIM theo quý (%)	6.3%	5.3%		5.0%	4.3%	
Tỷ lệ nợ xấu (%)	5.1%	4.0%		3.3%	2.8%	

Nguồn: VPB, HSC

Tín dụng tăng trưởng mạnh 18,3% so với đầu năm

Tổng dư nợ tín dụng tăng trưởng mạnh mẽ 18,3% so với đầu năm (tăng 12,5% so với quý trước), nhiều khả năng đạt mức tăng trưởng mạnh nhất trong ngành. Tăng trưởng chủ yếu được dẫn dắt bởi Ngân hàng mẹ (tăng 13,9% so với quý trước và tăng 19,8% so với đầu năm) và cho vay kỳ quỹ VPBankS (tăng 37,9% so với quý trước và tăng 86,7% so với đầu năm), trong khi dư nợ cho vay của FE Credit đi ngang so với quý trước (tăng 7% so với đầu năm). Những động lực tăng trưởng chính kể từ đầu năm tại Ngân hàng mẹ như sau:

- Cơ cấu theo phân khúc khách hàng: Tín dụng khách hàng doanh nghiệp lớn/DNNVV tăng 17% so với quý trước và tăng 28% kể từ đầu năm trong khi cho vay bán lẻ phục hồi với mức tăng 12% so với quý trước và tăng 13% kể từ đầu năm.
- Cơ cấu theo ngành: Những ngành đóng góp chính vào tăng trưởng tín dụng bao gồm dịch vụ lưu trú (tăng 141% kể từ đầu năm, đóng góp 20% tăng trưởng), bán buôn & bán lẻ và sửa chữa ô tô (tăng 24% kể từ đầu năm, đóng góp 13%) và tài chính, ngân hàng & bảo hiểm (tăng 68% kể từ đầu năm, đóng góp 9%). BĐS (tăng 11% kể từ đầu năm, đóng góp 14,1%) và cho vay mua nhà (tăng 16% kể từ đầu năm, đóng góp 11%) tăng trưởng chậm lại, cho thấy nỗ lực đa dạng hóa danh mục và sự phục hồi ở những ngành ngoài BĐS.

Đối với huy động, tổng tiền gửi tăng mạnh 23,8% kể từ đầu năm (tăng 8,4% so với quý trước) với tiền gửi khách hàng (tăng 23,7% kể từ đầu năm) và giấy tờ có giá (tăng 24,1% kể từ đầu năm) tăng trưởng tương đương. Tiền gửi khách hàng tăng nhanh hơn đáng kể so với bình quân ngành ở mức khoảng 6%. Tiền gửi không kỳ hạn tăng 22% kể từ đầu năm với tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn ổn định ở mức khoảng 14%.

Tỷ lệ NIM giảm 46 điểm cơ bản so với quý trước

Tỷ lệ NIM hợp nhất thu hẹp xuống 5,35%, giảm 46 điểm cơ bản so với quý trước và giảm 95 điểm cơ bản so với cùng kỳ, trong đó lợi suất tài sản giảm 35 điểm cơ bản so với quý trước và chi phí huy động tăng 11 điểm cơ bản so với quý trước. Xu hướng này phù hợp với chiến lược ưu tiên tăng trưởng quy mô tín dụng, dù phải đánh đổi biên lợi nhuận.

Chất lượng tài sản cải thiện đáng kể

Chất lượng tài sản cải thiện đáng kể với tỷ lệ nợ xấu giảm từ 4,96% cuối Q1/2025 xuống 3,97%. Tỷ lệ nợ nhóm 2 cũng giảm từ 4,38% xuống 3%. Cụ thể, tỷ lệ nợ xấu Ngân hàng mẹ cải thiện từ 3,48% trong Q1/2025 xuống 2,8%, và tỷ lệ nợ xấu ước tính của FE Credit giảm từ 19-20% trong Q1/2025 xuống 17-18%.

Tỷ lệ nợ xấu mới hình thành giảm đáng kể xuống 0,24% trong Q2/2025 so với bình quân 4 quý trước đó ở mức 1,16%. Ngoài ra, nợ nhóm 2 đạt đỉnh trong Q2/2024 ở mức 48,9 nghìn tỷ đồng (7,83%) và đã giảm liên tục kể từ thời điểm đó. Điều này cho thấy xu hướng cải thiện rõ ràng của chất lượng tài sản.

Thu nhập ngoài lãi giảm so với cùng kỳ nhưng hồi phục so với quý trước

Thu nhập ngoài lãi giảm 22% so với cùng kỳ nhưng hồi phục mạnh 30% so với quý trước. Sự cải thiện so với quý trước là nhờ lãi thuần HĐ dịch vụ, thu nhập đầu tư và thu nhập từ thu hồi nợ xấu đã xóa.

HSC đang xem xét khuyến nghị và giá mục tiêu

KQKD Q2/2025 sát với dự báo của chúng tôi, hỗ trợ dự báo lợi nhuận năm 2025 của chúng tôi (LNTT 24,8 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 23,9%; lợi nhuận thuần 19,5 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 23,7%). Giá cổ phiếu VPB đã tăng mạnh 38% trong 3 tháng qua nhờ tín dụng tăng trưởng mạnh mẽ và định giá hấp dẫn so với các ngân hàng cùng ngành.

VPB đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2025 là 1,12 lần (so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,28 lần) với hệ số ROE năm 2025 là 13% (so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 17,2%). HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Thu nhập lãi	76.6	80.1	95.2	115	140
Chi phí lãi	(38.4)	(31.0)	(39.0)	(47.6)	(57.7)
Thu nhập lãi thuần	38.2	49.1	56.2	67.9	82.0
Lãi thuần HĐ dịch vụ	7.21	6.12	6.82	8.01	9.43
Lãi thuần HĐ KDNH	(0.81)	0.83	0.47	0.47	0.48
Lãi/lỗ từ mua bán CK	0.63	0.82	0.55	0.74	0.85
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.00	0.01	0.01	0.01	0.01
Thu nhập khác	4.53	5.38	7.29	8.24	9.43
Tổng thu nhập HĐ	49.7	62.2	71.3	85.3	102
Chi phí HĐ	(13.9)	(14.3)	(17.4)	(20.4)	(23.9)
LN trước dự phòng	35.8	47.9	53.9	64.9	78.3
Chi phí dự phòng	(25.0)	(27.9)	(29.1)	(34.6)	(42.0)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	10.8	20.0	24.8	30.3	36.3
Chi phí thuế TNDN	(2.31)	(4.03)	(4.96)	(6.07)	(7.27)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(1.48)	0.21	0.32	0.48	0.53
Lợi nhuận thuần	9.97	15.8	19.5	23.8	28.5
EPS (đồng)	1,433	1,988	2,459	2,999	3,598
DPS (đồng)	1,000	1,000	500	500	500
Sig CP bình quân (triệu đv)	6,959	7,934	7,934	7,934	7,934
Sig CP cuối kỳ (triệu đv)	7,934	7,934	7,934	7,934	7,934
Sig CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	7,934	7,934	7,934	7,934	7,934

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	2.28	2.15	8.34	7.36	9.76
Tiền gửi tại NHNN	8.42	14.3	19.1	23.6	29.2
Tiền gửi tại các TCTD khác	94.1	135	179	196	206
Chứng khoán kinh doanh	12.3	13.1	17.1	19.7	22.6
Các công cụ tài chính phái sinh	0	0	0	0	0
Số dư cho vay thuần	552	677	851	1,056	1,312
Tổng dư nợ cho vay	567	694	867	1,075	1,334
Dự phòng rủi ro	(14.8)	(16.3)	(16.0)	(18.6)	(22.6)
Chứng khoán đầu tư	94.6	52.8	54.7	57.3	60.1
CK đầu tư sẵn sàng để bán	88.1	51.9	52.6	55.3	58.0
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.76	0.99	2.05	2.05	2.05
Dự phòng rủi ro	(0.22)	(0.07)	0	0	0
Đầu tư dài hạn	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19
Tài sản cố định	1.92	2.02	2.20	2.32	2.45
Tài sản khác	51.4	27.3	25.0	26.0	27.0
Tổng tài sản	818	924	1,156	1,389	1,669
Nợ phải trả	678	777	992	1,204	1,458
Tiền gửi của NHNN	4.12	0.01	1.50	1.55	1.59
Tiền gửi của các TCTD khác	156	202	249	288	335
Tổng tiền gửi KH	442	486	633	784	972
Trái phiếu và CCTG	47.8	67.0	82.5	100.0	114
Nợ khác	27.1	22.1	26.0	30.0	34.6
Vốn chủ sở hữu	135	142	159	179	204
Vốn điều lệ	79.3	79.3	79.3	79.3	79.3
Thặng dư vốn cổ phần	24.0	24.0	24.0	24.0	24.0
Lợi nhuận giữ lại	19.1	24.0	36.5	53.1	73.9
Quỹ & vốn khác của CSH	12.2	14.6	19.0	22.7	27.1
Lợi ích cổ đông thiểu số	5.16	5.37	5.76	6.24	6.77
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	818	924	1,156	1,389	1,669
BVPS (đồng)	16,969	17,886	20,026	22,586	25,751

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	29.6	13.0	25.2	20.1	20.2
Tăng trưởng cho vay KH (%)	29.1	22.3	24.9	24.0	24.1
Tăng trưởng huy động KH (%)	45.9	9.79	30.2	24.0	24.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	33.6	12.7	29.4	23.6	22.9
Tăng trưởng VCSH (%)	39.0	5.40	12.0	12.8	14.0
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	(6.94)	28.6	14.5	20.8	20.8
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	(1.24)	2.86	21.7	16.9	17.0
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	(18.0)	33.8	12.5	20.5	20.6
Tăng trưởng LNTT (%)	(49.1)	85.2	23.9	22.4	19.8
Tăng trưởng LN thuần (%)	(45.1)	58.1	23.7	22.0	20.0
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	6.87	7.15	6.86	6.71	6.68
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.92)	(1.65)	(1.68)	(1.60)	(1.56)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	92.0	95.1	96.7	96.9	97.2
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	1.99	2.27	2.48	2.82	3.22
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	37.8	54.8	66.6	79.9	94.2
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	15.7	11.3	9.15	7.50	6.25
P/B (lần)	1.33	1.26	1.12	1.00	0.87
Lợi suất cổ tức (%)	4.44	4.44	2.22	2.22	2.22

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	20.1	25.3	27.3	27.9	27.9
ROAA (%)	1.38	1.81	1.88	1.87	1.87
ROAE (%)	8.62	11.4	13.0	14.1	14.9
Chi phí huy động BQ (%)	6.62	4.42	4.54	4.45	4.45
Lợi suất góp BQ (%)	11.5	9.67	9.47	9.37	9.40
Lợi suất thuần (%)	4.87	5.25	4.93	4.91	4.96
Tỷ lệ NIM (%)	5.73	5.92	5.59	5.50	5.52
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	14.5	9.84	9.56	9.38	9.23
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	76.7	78.8	78.8	79.5	80.2
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	8.75	11.3	11.7	11.1	10.5
Tỷ lệ CIR (%)	28.0	23.0	24.5	23.9	23.3
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	69.8	50.3	20.3	16.7	13.9
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	17.1	15.2	14.4	13.7	13.2
VCSH/Tổng TS (%)	16.5	15.4	13.7	12.9	12.2
Đòn bẩy vốn (lần)	6.07	6.51	7.28	7.75	8.17
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	5.00	4.19	3.83	3.66	3.58
Hệ số LLR (%)	52.2	56.2	48.2	47.4	47.2
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	128	143	137	137	137
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	24.2	26.7	25.8	24.6	23.6
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	69.4	75.1	74.9	77.4	79.9
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	264	288	293	298	303
Số lượng nhân viên	24,973	27,428	28,799	30,239	31,751

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn